



SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG BÌNH THUẬN

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/08/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ ÁP DỤNG TỪ 28/08/2025
I. CÔNG KHÁM & NGÀY GIƯỜNG		
1	Khám Bệnh	45.000
2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500
3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa YHCT, PHCN cho nhóm bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300
4	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa YHCT, PHCN	177.300
5	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 2 Bệnh viện hạng II	66.690
6	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng II	53.190
II. THỦ THUẬT - PHẪU THUẬT		
1. Y HỌC CỔ TRUYỀN		
1	Cấy chỉ	156.400
2	Điện châm (kim ngắn)	78.300
3	Điện mẫn châm (có kim dài)	85.300
4	Điện nhĩ châm	78.300
5	Hào châm	76.300
6	Laser châm	52.100
7	Mai hoa châm	76.300
8	Nhĩ châm	76.300
9	Ôn châm	76.300
10	Thủy châm	77.100
11	Từ châm	76.300
12	Chườm ngải	37.000
13	Cứu	37.000
14	Chích lễ	76.300
15	Giác hơi điều trị	36.700
16	Ngâm thuốc YHCT	54.800
17	Xoa bóp bấm huyệt	76.000
18	Xông hơi thuốc	50.300
19	Xông khói thuốc	45.300
20	Xông thuốc bằng máy	50.300
21	Bỏ thuốc	57.600
22	Sắc thuốc thang	14.000
2. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Laser chiếu ngoài (Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne)	36.600
2	Laser nội mạch (Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch)	58.400
3	Vận động trị liệu hô hấp	32.900
4	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800

5	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
6	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700
7	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400
8	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
9	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700
10	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900
11	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
12	Tập các kiểu thở	32.900
13	Tập cho người thất ngôn	124.000
14	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500
15	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700
16	Tập nuốt (không sử dụng máy)	144.700
17	Tập sửa lỗi phát âm	124.000
18	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300
19	Tập tri giác và nhận thức	51.400
20	Tập vận động thụ động	59.300
21	Tập vận động có kháng trở	59.300
22	Tập với dụng cụ	33.400
23	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900
24	Sóng ngắn	41.100
25	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900
26	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800
27	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900
28	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900
29	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900
30	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800
31	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400
32	Điều trị bằng Parafin	46.000
33	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100
34	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200
35	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
36	Điều trị bằng tia tử ngoại	40.200
37	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900
38	Điều trị bằng vi sóng	41.100
39	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200
40	Điện từ trường	41.900
41	Điện xung	44.900
	3. NỘI KHOA	
1	Tiêm bắp thịt	15.100
2	Tiêm dưới da	15.100
3	Tiêm tĩnh mạch	15.100
4	Tiêm trong da	15.100
5	Truyền tĩnh mạch	25.100
6	Hút dịch khớp	129.600
7	Hút đờm	14.100
8	Hút nang bao hoạt dịch	129.600

9	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900
10	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126.700
11	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
12	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
13	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	89.500
14	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	275.600
15	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	64.300
16	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	193.600
17	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	148.600
18	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	121.400
19	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700
20	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	532.500
21	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
22	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300
23	Chọc dịch tủy sống	126.900
24	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700
25	Đặt ống nội khí quản	600.500
26	Đặt ống thông dạ dày	101.800
27	Đặt sonde bàng quang	101.800
28	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
29	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
30	Thông bàng quang	101.800
31	Thụt giữ	92.400
32	Thụt tháo	92.400
33	Thụt tháo phân	92.400
34	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500
4. NGOẠI KHOA		
1	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
2	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800
3	Đặt ống thông hậu môn	92.400
III. CẬN LÂM SÀNG		
1. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
1	Chụp X-quang số hóa 1 phim	73.300
2	Chụp X-quang số hóa 2 phim	105.300
3	Chụp X-quang số hóa 3 phim	130.300
4	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300
5	Siêu âm	58.600
6	Siêu âm Doppler (ô bụng, gan lách, tuyến vú...)	89.300
7	Siêu âm Doppler (động mạch, tĩnh mạch chi dưới, tim, van tim,...)	252.300
8	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	283.800
2. THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1	Điện tim thường	39.900
2	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300
3	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300

4	Ghi điện cơ	135.300
	3. XÉT NGHIỆM	
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500
2	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
3	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
4	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
5	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400
6	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
7	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100
8	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
9	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
10	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
11	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
12	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200
13	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
14	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500
15	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
16	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100
17	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500
18	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
19	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
20	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
21	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
22	Streptococcus pyogenes ASO	45.500
23	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
24	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400
25	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500
26	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600
27	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
28	Vi nấm soi tươi	45.500
29	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600
30	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
31	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700